

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN**

Số: **08** /2019/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bắc Kạn, ngày 17 tháng 7 năm 2019*

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp  
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN  
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật an toàn thực phẩm.*

*Xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc đề nghị ban hành Nghị quyết ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 11/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 17/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 11/4/2017.

4. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, gia trại đang được hưởng chính sách hoặc đang hoàn thành thủ tục hồ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 11/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 17/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 11/4/2017 thì tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ theo 02 Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá IX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2019. /.

**Nơi nhận:**

- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, HS. *Chú*

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Du**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

## **CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hoá, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, áp dụng đối với các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Các nội dung không nêu tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ trong sản phẩm nông nghiệp (sau đây gọi là *Nghị định 98/2018/NĐ-CP*).

### **Điều 2. Quy mô dự án được hỗ trợ**

1. Các hình thức liên kết quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 4 Nghị định 98/2018/NĐ-CP: Phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau (*tính cho 01 chu kỳ sản xuất*):

a) Lĩnh vực trồng trọt: Diện tích tối thiểu đối với cây Lúa 20 ha; cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm (*ngô, các loại khoai, các loại đậu, dong riềng ...*) 10 ha; cây dược liệu, rau, hoa 02 ha; nắm các loại 10 tấn nguyên liệu.

b) Lĩnh vực chăn nuôi: Quy mô tối thiểu phải có đối với gia cầm, thủy cầm 2.000 con; lợn thịt 400 con; lợn sinh sản 100 con; trâu, bò thịt 200 con; trâu bò sinh sản 100 con; dê 400 con.

c) Lĩnh vực thủy sản: Có diện tích ao hồ tối thiểu 01ha.

d) Lĩnh vực lâm nghiệp có diện tích tối thiểu 50ha.

đ) Giá trị sản phẩm hàng hóa phải đạt từ 1.000 triệu đồng trở lên.

2. Loại hình liên kết quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 98/2018/NĐ-CP: Phải có giá trị nguyên liệu đầu vào từ 2.000 triệu đồng trở lên.

**Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng tránh giảm nhẹ thiên tai và ổn định đời sống dân cư; chương trình khuyến nông; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã; nguồn ngân sách địa phương và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

## **CHƯƠNG II CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ**

### **Mục 1**

### **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP**

**Điều 4. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết**

Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

**Điều 5. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết**

Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10.000 triệu đồng.

**Điều 6. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông**

Nội dung hỗ trợ thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước. Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/mô hình.

**Điều 7. Hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường**

1. Hỗ trợ đào tạo nghề: Nội dung hỗ trợ thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước. Mức hỗ trợ tối đa không quá 80 triệu đồng/lớp/dự án.

2. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Nội dung hỗ trợ thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước. Mức hỗ trợ tối đa không quá 20 triệu đồng/lớp và tối đa 3 lớp/dự án.

**Điều 8.** Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

Hỗ trợ tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã. Mức hỗ trợ tối đa không quá 900 triệu đồng/dự án (*300 triệu đồng/01 vụ hoặc 01 chu kỳ*), cụ thể:

a) Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (*bao gồm các loại phân bón, hóa chất, thức ăn chăn nuôi*) ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo.

b) Hỗ trợ 70% chi phí mua giống và vật tư thiết yếu ở địa bàn còn lại.

c) Hỗ trợ 100% chi phí thiết kế mẫu mã bao bì, nhãn mác sản phẩm.

**Điều 9.** Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi

Hỗ trợ chi phí tài liệu, đi lại, tiền ăn, ở trong thời gian tập huấn đối với người học và các chi phí về giảng dạy, trợ giảng, hướng dẫn tham quan, tổ chức lớp học đối với người tổ chức lớp học. Mức hỗ trợ tối đa 40% chi phí thực hiện.

## Mục 2

### CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HÀNG HÓA

**Điều 10.** Hỗ trợ cơ sở sản xuất miền dong

1. Đối tượng được hỗ trợ: Các cơ sở sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất miền dong (*gọi chung là cơ sở sản xuất miền dong*) trên địa bàn tỉnh.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% vốn đầu tư cơ sở vật chất (*nhà xưởng, máy móc, dây chuyền sản xuất,...*) hoặc nâng công suất chế biến miền đạt sản lượng 100 tấn miền/năm trở lên. Đối tượng hỗ trợ có thể được nhận hỗ trợ nhiều lần nhưng tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 2.000 triệu đồng.

3. Điều kiện hỗ trợ: Các cơ sở sản xuất miền dong có hợp đồng tiêu thụ củ dong hoặc tinh bột dong tại tỉnh từ 02 năm trở lên, tương đương với công suất chế biến miền; có hồ sơ hợp pháp chứng minh việc đầu tư cơ sở vật chất, nâng công suất chế biến tăng thêm.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

**Điều 11. Hỗ trợ xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm**

1. Chính sách hỗ trợ tín dụng.

a) Đối tượng được hỗ trợ: Doanh nghiệp, Hợp tác xã.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ lãi suất vốn vay 6%/năm; mức vay được hỗ trợ lãi suất bằng 70% giá trị hợp đồng tối đa không quá 2.000 triệu đồng. Thời gian hỗ trợ tối đa 01 năm, mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ 01 lần.

c) Điều kiện hỗ trợ: Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh với người dân trong thời gian 03 năm, giá trị hợp đồng từ 2.000 triệu đồng trở lên; có vay vốn của các tổ chức tín dụng.

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

2. Hỗ trợ 02 điểm trung bày, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm (tại Thành phố Bắc Kạn và thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể):

a) Đối tượng được hỗ trợ: Doanh nghiệp, Hợp tác xã.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí xây dựng, trang thiết bị cho điểm trung bày; mức hỗ trợ tối đa bằng 50% chi phí, tối đa không quá 500 triệu đồng/điểm.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

3. Bố trí kinh phí thực hiện đánh giá, xếp loại, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm hàng hóa:

a) Trong tỉnh: Tối đa 500 triệu đồng/năm.

b) Ngoài tỉnh: Tối đa 2.000 triệu đồng/năm.

**Điều 12. Hỗ trợ kinh phí thẩm định, phân tích mẫu để cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; cấp giấy chứng nhận sản xuất theo QCVN 01-132:2013/BNNPNT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khác như chứng nhận VietGAP, Globalgap, GAP, GMP, HACCP, ...; cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành; phân tích sản phẩm để tự công bố sản phẩm**

1. Đối tượng được hỗ trợ: Các Hợp tác xã; trang trại; tổ hợp tác.

2. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần, mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/hợp tác xã, trang trại; không quá 05 triệu đồng/tổ hợp tác.

3. Điều kiện hỗ trợ: Các Hợp tác xã, trang trại; tổ hợp tác đã được cấp giấy chứng nhận hoặc phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau khi được cấp Giấy chứng nhận; đối với sản phẩm tự công bố được hỗ trợ sau khi có phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm trong thời hạn 12 tháng./.

**CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Nguyễn Văn Du', written over a horizontal line.

**Nguyễn Văn Du**